

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2018/DSPT

Ngày: 28/11/2018

*V/v Trương Văn Sương chia tài sản
sau ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Nguyễn Thành Mới**

Các Thẩm phán: **Ông Đặng Văn Lộc**

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

Thư ký phiên tòa: **Bà Phạm Thị Kim Yến** – Thư ký TAND tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 về **“Chia tài sản sau ly hôn”**.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DSST ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 308/2018/QĐPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Trương Văn S1**, sinh năm 1941.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: **Bà Phạm Thị N**, sinh năm 1956 (theo văn bản ủy quyền ngày 14/11/2015).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: **Ông Nguyễn Ngọc S2** – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị B**, sinh năm: 1951.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: **Bà Lôi Thị D** – Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Chị Trương Thị Ngọc L1**, sinh năm 1972
2. **Chị Trương Thị Thảo L2**, sinh năm 1977.
3. **Anh Trương Hồng S3**, sinh năm 1984.
4. **Anh Nguyễn Văn P**, sinh năm 1966 (Vắng)
5. **Ông Nguyễn Văn A**, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

6. **Ông Nguyễn Văn Minh E**. (Vắng)
7. **Bà Lê Thị T**. (Vắng)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị B là bị đơn.

Chị Trương Thị Ngọc L1, chị Trương Thị Thảo L2, anh Trương Hồng S3, anh Nguyễn Văn P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 20/4/2011, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/9/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Trương Văn S1 và người đại diện theo ủy quyền bà Phạm Thị N trình bày: Nguồn gốc thửa đất 807, diện tích 2.340m² do Nhà nước cấp cho ông vào năm 1974, sau đó ông và bà B

cùng canh tác thửa 807, đến năm 1989 bà B bỏ nhà đi, năm 1993 bà B khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản chung. Riêng phần đất thửa 807 do chưa được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất nên giao về Ủy ban nhân dân huyện V giải quyết. Ngày 29/11/1993, bà B được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 807, ông hoàn toàn không hay biết và vẫn canh tác sử dụng thửa đất trên, đến năm 2006 bà B ngăn cản không cho ông canh tác nên hiện nay phần đất trên đã bỏ hoang.

Ông yêu cầu bà B giao trả cho ông phần đất thửa 807, diện tích đo đạc thực tế là 2.255,3m² và ông đồng ý hoàn lại ½ giá trị thửa đất 807 cho bà B là 39.445.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện đòi 09 chỉ vàng 24K và yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại với số tiền 66.300.000 đồng, ông rút lại yêu cầu này.

- Tại bản tự khai ngày 28/7/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà và ông S1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1971, đến năm 1973 bà trở về nhà cha mẹ ruột sinh sống và cha mẹ bà tặng cho riêng bà phần đất ruộng thửa 807, diện tích 2.340m² và phần đất vườn thửa 1077, diện tích 2.710m². Việc tặng cho đất chỉ nói miệng không lập giấy tờ. Năm 1974, ông S1 trở về cùng chung sống với bà cùng canh tác phần đất trên, đến năm 1991 bà đăng ký kê khai và năm 1993 bà được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 30/8/1993 bà và ông S1 ly hôn, sau khi ly hôn ông S1 đã giành quyền canh tác phần đất trên, năm 2006 ông S1 tái hôn nên tranh chấp phần đất này với bà. Nay đối với yêu cầu của ông S1, bà không đồng ý lý do nguồn gốc phần đất này là của cha mẹ bà tặng cho cá nhân bà và bà được Ủy ban nhân dân cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cá nhân nên đây là tài sản riêng không phải tài sản chung của vợ chồng.

Hiện phần đất này bà cho ông Nguyễn Văn A trông coi từ tháng 9/2017 cho đến nay.

Việc ông S1 rút yêu cầu khởi kiện đòi 09 chỉ vàng 24K và yêu cầu bồi thường thiệt hại, bà thống nhất.

- Tại bản khai ý kiến ngày 09/9/2015, 10/9/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn P, chị Trương Thị Ngọc L1, bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn Minh E cùng có lời trình bày: Trước đây có liên quan trong vụ kiện 09 chỉ

vàng 24K, nhưng ông S1 đã rút lại yêu cầu này nên thống nhất và không có ý kiến gì khác. Còn việc tranh chấp giữa ông S1 và bà B, thì những người này xác định là không biết.

- Tại bản khai ý kiến ngày 22/12/2015, ngày 23/12/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án chị Trương Thị Hồng L2, anh Trương Hồng S3 trình bày: Phần đất tranh chấp do cha mẹ của bà B tặng cho bà B không phải là tài sản của ông S1. Anh, chị thống nhất theo lời trình bày của bà. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

- Tại bản khai ý kiến ngày 29/9/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn A trình bày: Cha ông có tặng cho chị của ông là bà Nguyễn Thị B 02 công đất ruộng do bà B đứng tên giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện phần đất này bà B cho ông mượn để trồng cỏ, nếu Tòa án công nhận phần đất thuộc quyền sử dụng của ai thì ông sẽ dọn cỏ để trả lại đất và không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 176/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Tòa án nhân huyện Vũng Liêm quyết định:

- Áp dụng Điều 105, khoản 1 Điều 136 Luật đất đai, khoản 1 Điều 5, Điều 79 Bộ Luật tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

+ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Trương Văn S1 do bà Phạm Thị N đại diện về việc đòi lại quyền sử dụng đất trồng lúa, diện tích thực đo 2.255,3m² thuộc thửa 179 (thửa cũ 807) bản đồ số 06 tọa lạc ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Và đòi bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm là 66.300.000 đồng.

+ Bà B được quyền quản lý, sử dụng đất trồng lúa diện tích 2.255,3m² thuộc thửa 179 (số thửa cũ 807) bản đồ số 06 tọa lạc ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Theo giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy số 30572/QSDĐ ngày 29/11/1993 của Ủy ban nhân dân huyện V.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 253/2011/DSPT ngày 14/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long quyết định:

- Áp dụng Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, khoản 2 Điều 95, khoản 2 Điều 97 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 192 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 105, khoản 1 Điều 136 Luật đất đai, Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông Trương Văn S1 đối với phần yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị B trả 65.000.000 đồng tiền mất thu nhập lúa và 1.300.000 đồng tiền mua lát.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B chia cho nguyên đơn ông Trương Văn S1 1.127m² - đất 2L trị giá bằng 33.810.000 đồng. Bà B có nghĩa vụ giao cho ông S1 số tiền trị giá đất nói trên.

Bà B được trọn quyền sử dụng phần đất 2.255,3m² – đất 2L thửa số 179 (thửa cũ 807) giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 30572/QSĐĐ do bà Búp đứng tên được UBND huyện V cấp ngày 29/11/1993 (kèm theo Trích đo Bản đồ địa chính khu đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V lập ngày 02/8/2011).

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 112/2015/DS-GĐT ngày 14/4/2015 của Tòa án nhân dân tối cao, quyết định:

+ Chấp nhận kháng nghị số 466/2014/KN-DS ngày 24/11/2014 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

+ Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 253/2011/DSPT ngày 14/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long và Bản án dân sự sơ thẩm số 176/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Tòa án nhân huyện Vũng Liêm. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DSST ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

- Áp dụng Điều 35, Điều 39 của Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 202 của Luật đất đai năm 2013; Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Trương Văn S1.

+ Buộc bà Nguyễn Thị B, chị Trương Thị Ngọc L1, Trương Thị Thảo L2, anh Trương Hồng S3, anh Nguyễn Văn P có trách nhiệm giao cho ông Trương Văn

S1 được hưởng phần đất có diện tích $1.127,6\text{m}^2$ tại thửa số 179-2, đất trồng lúa, tọa lạc ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Vị trí phần đất: Hướng Bắc từ cột mốc số 1 đến cột mốc số 2 là 44,25m, từ cột mốc số 2 đến cột mốc số 3 là 38,25m giáp thửa 177, 178.

Hướng Tây từ cột mốc số 1 đến điểm a là 13,68m.

Hướng Đông từ cột mốc số 3 đến điểm b là 13,67m.

Từ điểm a đến điểm b có chiều dài 82,53m, diện tích $1.127,6\text{m}^2$.

+ Bà Nguyễn Thị B được hưởng phần đất có diện tích $1.127,6\text{m}^2$ tại thửa số 179-1 đất trồng lúa, tọa lạc ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Vị trí phần đất: Hướng Bắc từ điểm a đến điểm b có chiều dài 82,53m.

Hướng Tây từ cột mốc số 5 đến điểm a là 13,54m.

Hướng Đông từ cột mốc số 4 đến điểm b là 13,80m.

Hướng Nam từ cột mốc số 4 đến cột mốc số 5 là 82,57m, diện tích $1.127,6\text{m}^2$.

Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V.

+ Buộc ông Nguyễn Văn A có trách nhiệm giao trả cho ông S1, bà B phần đất tại thửa 179, diện tích $2.255,3\text{m}^2$, tự di dời cỏ trồng ra khỏi phần đất trên.

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S1 đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị B trả 65.000.000 đồng tiền mất thu nhập và 1.300.000 đồng, tiền mua lát con.

+ Đình chỉ yêu cầu của ông Trương Văn S1 đối với yêu cầu chị Trương Thị Ngọc L1, anh Trương Hồng S3 trả lại 09 chỉ vàng 24K. Ông Trương Văn S1 có quyền khởi kiện lại khi có yêu cầu.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí khảo sát đo đạc, án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 28 tháng 5 năm 2018, bà Nguyễn Thị B kháng cáo với nội dung bà không đồng ý chia phần đất thửa 179 cho ông S1 vì phần đất này là tài sản riêng của bà.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị Ngọc L1, Trương Thị Thảo L2, Trương Hồng S3, Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông S1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B, Trương Thị Ngọc L1, Trương Thị Thảo L2, Trương Hồng S3, Nguyễn Văn P vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện hợp pháp của ông S1 trình bày: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà B vì đất này ông S1 đã canh tác nhiều năm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B trình bày: Nguồn gốc đất của cha mẹ bà B cho. Theo Điều 6 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 thì tài sản không nhập là tài sản riêng của bà B. Ông S1 sống chỉ có một mình còn bà B còn phải nuôi dưỡng 05 người con và khi ly hôn. Tòa án đã có chia đất vườn cho ông (cũng có nguồn gốc là của cha mẹ bà B). Đề nghị xác định đây là tài sản riêng của bà B.

Ý kiến của Kiểm sát viên – Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long trình bày:

- Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng về thụ lý, chuẩn bị xét xử và tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ thủ tục, trình tự, phương thức tranh tụng, điều hành những người tham gia trình bày, hỏi đáp và tranh luận đầy đủ, sáng tỏ các tình tiết của vụ án theo quy định tại Điều 301, 305 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 51 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của đương sự được quy định từ Điều 70 – 72 và Điều 234 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Đối với kháng cáo của bà Búp và các con của bà là Trương Thị Ngọc L1, Trương Thị Thảo L2, Trương Hồng S3 và Nguyễn Văn P là có căn cứ để chấp nhận một phần, bởi các lẽ:

+ Theo Công văn số 3926/STNMT ngày 15/10/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường xác định phần đất tại thửa 179 (thửa 807 cũ), diện tích 2.340m^2 đo đạc thực tế là $2.255,3\text{m}^2$ gồm một phần các thửa 15, diện tích 1.630m^2 và thửa 16, diện tích 2.100m^2 . Qua áp dụng phương pháp tính diện tích bằng lưới vuông thể hiện thửa 807, diện tích 2.340m^2 có khoảng 1.240m^2 thuộc thửa 15 và khoảng 1.000m^2 thuộc thửa 16. Phần diện tích còn lại của thửa 15 khoảng 390m^2 và thửa 16 khoảng 1.100m^2 đã được ghi nhận vào thửa 808, diện tích 1.010m^2 .

Phần thửa 15, diện tích 1.630m^2 là của ông Nguyễn Văn T (cha của bà B) khai trong sổ mục kê và ông đã cho bà B thửa này, trong quá trình sử dụng, phần đất thửa 15 đã được tách một phần có diện tích 1.240m^2 nhập vào thửa 807 và một phần thửa 807, diện tích khoảng 1.000m^2 là thuộc thửa 16 là tài sản chung của ông S1, bà B. Phần đất thuộc thửa 15 đã nhập vào thửa 807 là đất của cha mẹ bà B cho trong thời kỳ hôn nhân, ông bà canh tác và không có văn bản thỏa thuận là tài sản riêng của bà B nên đây là tài sản chung. Năm 1993 bà B xin ly hôn, tài sản chung là thửa 807, diện tích 2.340m^2 chưa chia do tại thời điểm này đất chưa được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng, nay ông S1 có yêu cầu chia tài sản chung là có căn cứ. Tuy nhiên nguồn gốc đất là của cha mẹ bà B cho cần được xem xét đến công sức đóng góp của bà B. Theo đo đạc thực tế là $2.255,3\text{m}^2$ do vậy cần xem xét cho bà B được hưởng phần diện tích nhiều hơn, cụ thể bà B được hưởng 70% diện tích là $1.578,7\text{m}^2$, ông S1 được hưởng 30% diện tích đất là $676,6\text{m}^2$.

Do ông S1, bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 2; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Búp, sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm theo hướng phân tích nêu trên.

Ông S1, bà B được miễn án phí dân sự sơ thẩm; bà B, Ngọc L1, Thảo L2, Hồng S3 và P không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị B và Trương Thị Ngọc L1, Trương Thị Thảo L2, Trương Hồng S3, Nguyễn Văn P kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Phần đất tranh chấp theo xác định của các đương sự và Trích lục bản đồ địa chính ngày 02/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V thuộc thửa 179, diện tích 2.255,3m², tọa lạc ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng: Ông S trình bày thửa 807 (thửa mới 179) có nguồn gốc do Nhà nước cấp cho ông vào năm 1974. Bà B cho rằng nguồn gốc thửa 807 (thửa mới 179) do cha mẹ bà tặng riêng cho cá nhân bà vào năm 1973. Tại Bản án Hôn nhân phúc thẩm số 30/HNPT ngày 30/8/1993 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long chỉ giải quyết phần tài sản chung giữa ông S1 và bà B là thửa đất 1077, còn thửa 807 do chưa được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đến ngày 29/11/1993, Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B đối với thửa 807, diện tích 2.340m². Xét nguồn gốc thửa đất 807 (thửa mới 179), tờ bản đồ số 3, diện tích 2.340m² theo đo đạc thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ ghi nhận thuộc một phần các thửa 15, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.630m², loại đất lúa do ông Nguyễn Văn T kê khai trong sổ mục kê ruộng đất và thửa số 16, diện tích 2.100m², loại đất lúa do Trương Văn S1 kê khai trong sổ mục kê ruộng đất và đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất.

Tại Công văn số 3926/STNMT ngày 15/10/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long xác định phần đất thửa 807, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.340m² gồm một phần các thửa 15, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.240m² và thửa 16, diện tích 1.100m² của tư liệu thực hiện Chỉ thị 299/TTg. Phần diện tích còn lại của thửa 15 khoảng 390m² và thửa 16 khoảng 1.100m² theo đo đạc Chương trình đất ghi nhận thuộc thửa 807 (thửa mới 180), diện tích 1.010m² do ông Nguyễn Văn A kê khai đăng ký quyền sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S1 và bà B đều thừa nhận ông bà đã canh tác sử dụng phần đất này từ năm 1974 cho đến nay. Ông S1 cho rằng được ông Nguyễn Văn C là Đảng ủy viên ấp H cấp đất (Bút lục 528) nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Theo xác nhận ngày 01/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện V đã xác nhận “*thời chiến tranh và khi giải phóng không có cấp đất đai cho ông Trương Văn S1*”.

Xét các chứng cứ trong hồ sơ thể hiện nguồn gốc phần đất thửa 807 (thửa mới 179) là do ông Nguyễn Văn T (là cha ruột của bà B) tặng cho trong thời kỳ hôn nhân giữa bà B và ông S1. Bản án sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất đối với thửa 807 (thửa mới 179) có được trong thời kỳ hôn nhân của ông S1 và bà B, đây là tài sản chung của ông S1 và bà B là có căn cứ.

Tuy nhiên nguồn gốc thửa 807 (thửa mới 179) có nguồn gốc là của cha bà B tặng cho bà, vì vậy phải xác định nguồn gốc đất và công sức đóng góp của bà B trong khối tài sản chung nên bà B được chia nhiều hơn mới phù hợp. Bản án sơ thẩm không xem xét đến nguồn gốc tài sản có được, chia đôi cho ông S1 và bà B là áp dụng không đúng quy định của pháp luật. Đối chiếu, theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, trong khi ông S1 và bà B đều có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, do đó nên chia bằng hiện vật cho các bên. Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của bà B, chị Ngọc L1, chị Thảo L2, anh S3, anh P.

[4] Về hiện trạng sử dụng đất: Tại phiên tòa, ông S1 và bà B đều thừa nhận phần đất thửa 807 (thửa mới 179) do ông Nguyễn Văn A trồng cỏ từ năm 2006 cho đến nay. Tại bản khai ngày 29/9/2017, ông Nguyễn Văn A tự nguyện di dời cỏ trồng để trả lại phần đất trống thửa 179 cho chủ sử dụng đất. Tuy lời khai của các bên có khác nhau về thời gian sử dụng đất của ông A, nhưng ông A chấp nhận trả lại đất cho chủ sử dụng là phù hợp.

[5] Chi phí khảo sát đo đạc: Tổng cộng là 2.200.000 đồng, ông S1 phải chịu 733.000 đồng, bà B phải chịu 1.467.000 đồng. Ông S1 đã nộp tạm ứng số tiền này nên buộc bà B phải nộp số tiền này tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V để hoàn trả cho ông S1.

[6] Án phí: Ông Trương Văn S1, sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1951 là người cao tuổi được quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi. Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì ông S1 và bà B thuộc đối tượng được miễn nộp án phí.

Do chấp nhận một phần kháng cáo nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền đã tạm ứng.

Các phần khác của Bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự;
- + Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, chị Trương Thị Ngọc L1, chị Trương Thị Thảo L2, anh Trương Hồng S3, anh Nguyễn Văn P.
- + Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DSST ngày 16/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.
- Áp dụng các Điều 35, 39 Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 202 Luật đất đai năm 2013; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- + Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S1.
- 1. Giao cho ông Trương Văn S1g được quyền sử dụng phần đất diện tích 824,6m² tại thửa số 179-2, tờ bản đồ số 6, LUC, tọa lạc ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.
- Buộc bà Nguyễn Thị B, chị Trương Thị Ngọc L1, chị Trương Thị Thảo L2, anh Trương Hồng S3, anh Nguyễn Văn P giao cho ông Trương Văn S1 được sử dụng phần đất nói trên.
- 2. Giao cho bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1.430,7 m² tại thửa số 179-1, tờ bản đồ số 6, LUC, tọa lạc ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.
- Kèm theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 02/10/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V.
- 3. Buộc ông Nguyễn Văn Acó trách nhiệm di dời cỏ trồng trả lại phần đất thửa 179 cho ông S1 và bà B.

4. Chi phí khảo sát đo đạc và định giá: Ông S1 phải chịu 733.000 đồng, bà B phải chịu 1.467.000 đồng. Ông Sương đã nộp tạm ứng số tiền này nên buộc bà B phải nộp số tiền 1.467.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V để hoàn trả cho ông S1.

5. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trương Văn S1 và bà Nguyễn Thị B. Hoàn trả cho ông S1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004350 ngày 28/4/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Nguyễn Thị B, chị Trương Thị Ngọc L1, chị Trương Thị Thảo L2, anh Trương Hồng S3, anh Nguyễn Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho chị Ngọc L1, chị Thảo L2, anh S3, anh P mỗi người 300.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008960, 0008961, 0008962, 0008963 ngày 04/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./-

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC-Hà Nội:01b
- Chánh án TAND tỉnh Vĩnh Long:02b
- VKSND tỉnh Vĩnh Long:01b
- TAND huyện Vũng Liêm:01b
- Chi cục THA.DS huyện Vũng Liêm:01b
- Đương sự: 09b
- Lưu: 04b

(đã ký)

Nguyễn Thành Mới